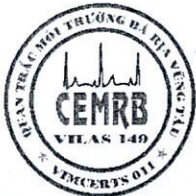
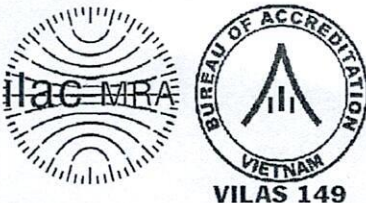


|                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU<br/>DEPARTMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT<br/>OF BARIA-VUNGTAU PROVINCE<br/>TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>CENTER FOR ENVIRONMENTAL MONITORING AND RESOURCES<br/>28B Thi Sách, P.Thắng Tam, TP. Vũng Tàu - Tel: 0254.3523394 - Fax: 0254.3852413<br/>Website: quantracmoitruongvungtau.com.vn<br/>Email: quantracmoitruongvungtau@gmail.com</p> |  |
| <p><b>B24.649/TTQT<br/>1094</b></p>                                               | <p><b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM<br/>TEST REPORT</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <p>Ngày (Date): 09/12/2024<br/>Trang (Page): 01/03</p>                              |

1. Tên mẫu : Nước thải nhiễm dầu sau xử lý của Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn, vị trí có toạ độ X: 1155449 & Y: 441117.  
Sample Name Waste water contaminated with oil after treatment of Nam Con Son Pipeline Company, location with coordinates X: 1155449 & Y: 441117.
2. Ngày nhận mẫu : 28/11/2024.  
Date of receive sample
3. Khách hàng : Công ty đường ống khí Nam Côn Sơn.  
Customer Nam Con Son Pipeline Company.
4. Kết quả thử nghiệm :  
Test result

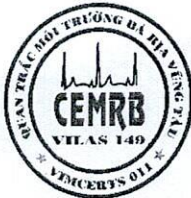
| Tên chỉ tiêu<br>Name of analysis norm               |      | Phương pháp thử<br>Test method         | Kết quả thử nghiệm<br>Test result |
|-----------------------------------------------------|------|----------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*<br>Suspended solids | mg/l | TCVN 6625:2000                         | KPH (<3,0)                        |
| 2. BOD <sub>5</sub><br>Biochemical Oxygen Demand    | mg/l | TCVN 6001-1:2021                       | KPH (<3,0)                        |
| 3. COD<br>Chemical Oxygen Demand                    | mg/l | SMEWW 5220.D:2023                      | KPH (<30)                         |
| 4. Sắt (T- Fe)<br>Total Iron                        | mg/l | SMEWW 3120B:2023                       | 0,315                             |
| 5. Chì (Pb)<br>Lead                                 | mg/l | SMEWW 3113B: 2023                      | KPH (<0,0100)                     |
| 6. Kẽm (Zn)<br>Zinc                                 | mg/l | SMEWW 3120B : 2023                     | 0,196                             |
| 7. Thủy ngân (Hg)<br>Mercury                        | mg/l | US EPA 200.8                           | KPH (<0,0009)                     |
| 8. Asen (As)<br>Arsenic                             | mg/l | ASTM D297 (C) - 15                     | KPH (<0,0100)                     |
| 9. Crôm III (Cr <sup>3+</sup> )<br>Chromium III     | mg/l | Tk: TCVN 6658:2000<br>SMEWW 3120B:2023 | KPH (<0,030)                      |
| 10. Crôm VI (Cr <sup>6+</sup> )<br>Chromium VI      | mg/l | TCVN 6658:2000                         | KPH (<0,009)                      |

*Uay*

|                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU<br/>DEPARTMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT<br/>OF BARIA-VUNGTAU PROVINCE<br/>TRUNG TÂM QUAN TRÁC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>CENTER FOR ENVIRONMENTAL MONITORING AND RESOURCES<br/>28B Thị Sách, P.Thắng Tam, TP. Vũng Tàu - Tel: 0254.3523394 - Fax: 0254.3852413<br/>Website: quantracmoitruongvungtau.com.vn<br/>Email: quantracmoitruongvungtau@gmail.com</p> |  |
| <p><b>B24.649/TTQT</b><br/><b>1094</b></p>                                        | <p><b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br/><b>TEST REPORT</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <p>Ngày (Date): 09/12/2024<br/>Trang (Page): 02/03</p>                              |

| Tên chỉ tiêu<br><i>Name of analysis norm</i>          |           | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>    | Kết quả thử nghiệm<br><i>Test result</i> |
|-------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 11. Tổng N*                                           | mg/l      | TCVN 6638:2000                           | KPH (<10,0)                              |
| <i>Nitrogen total</i>                                 |           |                                          |                                          |
| 12. Sunfua (S <sup>2-</sup> )                         | mg/l      | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> -<br>.B&D:2023 | KPH (<0,12)                              |
| <i>Sulfur</i>                                         |           |                                          |                                          |
| 13. Phenol                                            | mg/l      | TCVN 6216:1996                           | KPH (<0,09)                              |
| 14. Độ màu                                            | mg/l Pt   | TCVN 6185:2015                           | 17                                       |
| <i>Colour</i>                                         |           |                                          |                                          |
| 15. Florua (F <sup>-</sup> )                          | mg/l      | SMEWW 4500-F-<br>B&D:2023                | KPH (<0,20)                              |
| <i>Fluoride</i>                                       |           |                                          |                                          |
| 16. Clo dư                                            | mg/l      | TCVN 6225-3:2011                         | KPH (<0,90)                              |
| <i>Chlorine, free</i>                                 |           |                                          |                                          |
| 17. Tổng dầu mỡ khoáng                                | mg/l      | SMEWW 5520B&F:2023                       | KPH (<3,0)                               |
| <i>Total grease</i>                                   |           |                                          |                                          |
| 18. Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)* | mg/l      | TCVN 5988: 1995                          | KPH (<1,00)                              |
| <i>Nitrogen - aminonium</i>                           |           |                                          |                                          |
| 19. Tổng P*                                           | mg/l      | TCVN 6202:2008                           | 0,053                                    |
| <i>Phosphorus total</i>                               |           |                                          |                                          |
| 20. pH                                                |           | TCVN 6492 : 2011                         | 6,4                                      |
| 21. Cadimi (Cd)                                       | mg/l      | ASTM D3557 (D) - 17                      | KPH (<0,0023)                            |
| <i>Cadmium</i>                                        |           |                                          |                                          |
| 22. T-Coliform                                        | MPN/100ml | SMEWW 9221B:2023                         | 240                                      |
| <i>Coliform organisms</i>                             |           |                                          |                                          |
| 23. Mangan (Mn)                                       | mg/l      | SMEWW 3120B:2023                         | KPH (<0,050)                             |
| <i>Manganese</i>                                      |           |                                          |                                          |
| 24. Niken (Ni)                                        | mg/l      | SMEWW 3120B:2023                         | KPH (<0,050)                             |
| <i>Nickel</i>                                         |           |                                          |                                          |
| 25. Xyanua (CN <sup>-</sup> )                         | mg/l      | TCVN 6181 : 1996                         | KPH (<0,008)                             |
| <i>Cyanide</i>                                        |           |                                          |                                          |

*Handwritten signature*

|                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p>SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU<br/>DEPARTMENT OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT<br/>OF BARIA-VUNGTAU PROVINCE<br/>TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG<br/>CENTER FOR ENVIRONMENTAL MONITORING AND RESOURCES<br/>28B Thi Sách, P.Thắng Tam, TP. Vũng Tàu - Tel: 0254.3523394 - Fax: 0254.3852413<br/>Website: quantracmoitruongvungtau.com.vn<br/>Email: quantracmoitruongvungtau@gmail.com</p> |   <p>VILAS 149</p> |
| <p>B24.649/TTQT<br/>1094</p>                                                      | <p><b>KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br/><b>TEST REPORT</b></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <p>Ngày (Date): 09/12/2024<br/>Trang (Page): 03/03</p>                                                                                                                                   |

| Tên chỉ tiêu<br><i>Name of analysis norm</i> | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> | Kết quả thử nghiệm<br><i>Test result</i> |
|----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|
| 26. Nhiệt độ<br><i>Temperature</i>           | SMEWW 2550B : 2023                    | 29,5                                     |
| 27. Đồng (Cu)<br><i>Copper</i>               | SMEWW 3120B:2023                      | KPH (<0,050)                             |

**Ghi chú:** Mẫu do TTQTTN & MT lấy lúc 10h05/ *Sample is taken by The Center for environmental monitoring and resources at 10h05.*

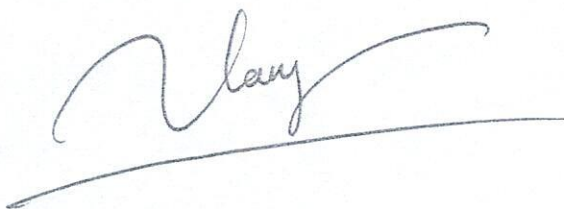
( \* ): Chỉ tiêu được BOA công nhận. Số hiệu VILAS 149/ ( \* ): *Analysis norm is recognized by BOA. Number VILAS 149.*

Mẫu được lấy theo hợp đồng C-1322/TTQTTNMT – DVTV ngày 26/01/2024/ *Sample is collected according to contract C-1322 / TTQTTNMT – DVTV dated 26/01/2024.*

KPH: Không phát hiện/ *Not detected.*

**TRƯỞNG PHÒNG PHÂN TÍCH**  
**HEAD ANALYSIS DIVISION**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



Nguyễn Thị Lệ Hằng



Lê Tuấn Kiệt